



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Tầng 4 - số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

QUÝ 2 NĂM 2026

Bao gồm:

- *Bảng cân đối kế toán*
- *Báo cáo kết quả hoạt động SXKD*
- *Lưu chuyển tiền tệ*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính*

Hà Nội, năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Hà Nội

Tel: 04.37346848 Fax: 04.37346838

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành kèm theo thông tư số 99 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - MẸ

Quý II năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.947.685.421	120.719.870.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	26.739.788.964	16.772.697.977
1. Tiền	111		24.734.857.457	14.767.519.895
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.004.931.507	2.005.178.082
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	10.191.245.623	10.780.785.836
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		16.262.300.416	16.013.347.478
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(6.071.054.793)	(5.232.561.642)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.618.529.922	54.125.582.470
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	39.464.751.452	60.013.536.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.545.543.713	6.906.667.063
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	15.197.437.599	15.753.609.349
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(28.589.202.842)	(28.548.230.173)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	27.287.813.249	10.660.147.119
1. Hàng tồn kho	141		32.939.160.843	17.518.641.892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(5.651.347.594)	(6.858.494.773)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		40.110.307.663	28.380.656.740
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	493.762.513	653.033.531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		39.616.545.150	27.727.623.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.859.296.869	93.687.469.817
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		193.150.000	143.150.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

M.S.D.N.
F

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	4	193.150.000	143.150.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.452.965.785	8.527.389.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.646.383.805	7.691.053.821
- Nguyên giá	222		29.154.599.729	28.307.350.695
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(21.508.215.924)	(20.616.296.874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	806.581.980	836.335.614
- Nguyên giá	228		1.584.220.913	1.584.220.913
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(777.638.933)	(747.885.299)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	8	-	711.478.704
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	711.478.704
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		32.697.726.902	33.017.180.204
1. Đầu tư vào công ty con	261		18.604.854.163	18.604.854.163
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		16.450.000.000	16.450.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(7.121.774.669)	(6.802.321.367)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		4.764.647.408	4.764.647.408
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		50.515.454.182	51.288.271.474
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	50.484.836.636	51.257.653.928
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	24	30.617.546	30.617.546
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		229.806.982.290	214.407.339.959
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		76.467.996.259	64.827.389.100

20
CƠ
CƠ
TƯ
S
HỒ

I. Nợ ngắn hạn	310		76.231.883.409	64.546.459.993
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	27.412.421.143	53.757.739.969
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.566.206.166	4.245.334.048
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		971.374.200	971.974.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		89.972.787	73.010.674
5. Phải trả người lao động	315		834.456.574	1.293.328.264
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	271.873.065	194.850.660
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	20	12.289.700	104.087.163
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	3.770.273.862	3.793.743.823
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		17.190.624.720	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	23	112.391.192	112.391.192
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		236.112.850	280.929.107
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	18	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	19	236.112.850	280.929.107
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.338.986.031	149.579.950.859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	2.596.615.372	2.596.615.372
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	25	337.031.314	337.031.314
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(53.774.660.655)	(57.533.695.827)

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(57.533.695.827)	(40.671.794.457)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3.759.035.172	(16.861.901.370)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		229.806.982.290	214.407.339.959

Người lập

(Ký, họ tên)

N. X. Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Quang Mẫn
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Quang Mẫn

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026



GIÁM ĐỐC
LYU ZHI MING



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ - MẸ
Quý II năm 2026

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	01	VII-1	76.781.804.332	62.934.665.323	168.468.609.568	73.316.443.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII-2	-	5.649.416	-	5.649.416
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	VII-3	76.781.804.332	62.929.015.907	168.468.609.568	73.310.794.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		70.216.288.368	59.806.732.983	153.217.623.160	66.170.241.637
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		6.565.515.964	3.122.282.924	15.250.986.408	7.140.552.419
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII-4	-	-	-	-
8. Chi phí tài chính	23	VII-5	318.924.973	396.710.016	384.160.236	816.865.594
- Chi phí đi vay	24		503.602.029	1.936.139.495	530.217.418	2.665.545.810
9. Chi phí bán hàng	25	VII-8b	-	378.069.888	-	678.069.888
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII-8a	1.747.774.950	1.458.843.089	3.475.617.385	3.308.821.205
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		4.242.851.483	1.030.821.822	7.368.345.791	3.190.580.025
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+21+22-(23+25+26+27)}	30		-	-	112.229.611	-
13. Thu nhập khác	31	VII-6	390.212.475	(906.811.466)	4.260.966.050	(1.207.529.027)
14. Chi phí khác	32	VII-7	13.620.615	13.349	59.630.476	13.349
15. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		318.383.070	754.876.678	561.561.354	998.054.965
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(304.762.455)	(754.863.329)	(501.930.878)	(998.041.616)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		85.450.020	(1.661.674.795)	3.759.035.172	(2.205.570.643)
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	69.850.722	-	69.850.722
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		85.450.020	(1.731.525.517)	3.759.035.172	(2.275.421.365)
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hà Nội, ngày 08/07/2026 năm 2026



N. X. Hoàng

GIÁM ĐỐC

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ - MẸ
Quý II năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		124.603.921.348	89.452.640.322	213.302.416.380	101.104.897.838
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(123.590.606.312)	(85.232.191.905)	(212.369.927.561)	(98.174.760.504)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.070.961.877)	(2.092.069.111)	(4.591.759.415)	(3.918.157.297)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(183.826.852)	-	(210.764.116)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-	0	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.763.185.687	39.094.118	5.173.489.953	3.040.403.439
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.122.194.598)	(3.008.670.633)	(8.558.953.932)	(3.550.393.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.600.482.604)	(841.197.209)	(7.255.498.691)	(1.498.010.410)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.000.000.000)	-	(24.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.015.287.671	4.000.000.000	24.030.082.191	4.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	71.923.541	2.699.342	109.052.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.287.671	4.071.923.541	32.781.533	4.109.052.205
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.511.208.030	-	17.190.624.720	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-	-	-



6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(570.000)	-	(570.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			10.510.638.030		-	17.190.054.720	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			7.925.443.097		3.230.726.332	9.967.337.562	2.611.041.795
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			16.809.414.360		8.282.753.412	14.767.519.895	8.902.326.168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-		483.403	-	595.184
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70			24.734.857.457		11.513.963.147	24.734.857.457	11.513.963.147

Người lập
(Ký, họ tên)

[Signature]

N. X. Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Quang Mẫn

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2016



GIÁM ĐỐC
LYU ZHI MING

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- | | | |
|---|---|---|
| 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần | - | - |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh Khí hóa lỏng và các Dịch vụ liên quan | - | - |
| 3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh khí hóa lỏng, tư vấn thiết kế xây lắp các công trình ngành gas, các dịch vụ liên quan | - | - |
| 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường | - | - |
| 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính | - | - |
| 6. Cấu trúc doanh nghiệp | - | - |
| 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh ...) | - | - |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- | | | |
|--|---|---|
| 1. Kỳ Kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12). | - | - |
| 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam. | - | - |

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- | | | |
|--|---|---|
| 1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp | - | - |
| 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ | - | - |

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- | | | |
|--|---|---|
| 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam | - | - |
| 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Theo chuẩn mực | - | - |
| 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Theo chuẩn mực | - | - |
| 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo qui định hiện hành | - | - |
| 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Theo qui định hiện hành | - | - |
| a) Chứng khoán kinh doanh; | - | - |
| b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; | - | - |
| c) Các khoản cho vay; | - | - |
| d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; | - | - |
| đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác; | - | - |
| e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. | - | - |
| 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo qui định hiện hành | - | - |
| 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: | - | - |
| - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc | - | - |
| - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền | - | - |
| - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên | - | - |

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo qui định hiện hành	-	-
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Theo qui định hiện hành	-	-
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.	-	-
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: theo qui định hiện hành	-	-
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo qui định hiện hành	-	-
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: theo qui định hiện hành	-	-
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo qui định hiện hành	-	-
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo qui định hiện hành	-	-
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo qui định hiện hành	-	-
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo qui định hiện hành	-	-
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: theo qui định hiện hành	-	-
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: theo qui định hiện hành	-	-
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: theo qui định hiện hành	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.	-	-
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo qui định hiện hành	-	-
- Doanh thu bán hàng;	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính;	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.	-	-
- Thu nhập khác	-	-
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: theo qui định hiện hành	-	-
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: theo qui định hiện hành	-	-
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo qui định hiện hành	-	-
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo qui định hiện hành	-	-
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo qui định hiện hành	-	-
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo qui định hiện hành	-	-
V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Tiền	-	-
- Tiền mặt	584.701	128.365.148
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.734.272.756	14.639.154.747

- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	2.004.931.507	2.005.178.082
Cộng	26.739.788.964	16.772.697.977

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-
+ Về số lượng	-	-
+ Về giá trị	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.026.947.824	20.777.994.886
b1) Ngắn hạn	16.262.300.416	16.013.347.478
- Tiền gửi có kỳ hạn	65.001.516	63.706.274
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	16.197.298.900	15.949.641.204
b2) Dài hạn	4.764.647.408	4.764.647.408
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	4.764.647.408	4.764.647.408
Cộng	21.026.947.824	20.777.994.886

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	39.464.751.452	60.013.536.231
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	10.340.474.484	7.520.450.684
+ Công ty TNHH Cayi Việt Nam	3.006.141.635	2.092.995.346
+ Công ty TNHH Đầu Tư Dịch Vụ Thương Mại Thành Thắng	1.261.615.625	1.422.188.658
+ Công ty TNHH Công nghiệp SAB (Việt Nam)	2.992.461.713	925.011.169
+ Công ty cổ phần gạch Granit Nam Định	3.080.255.511	3.080.255.511
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.124.276.968	52.493.085.547
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.545.543.713	6.906.667.063
Cộng	47.010.295.165	66.920.203.294

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn	15.197.437.599	15.753.609.349
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	402.249.590	1.730.773.563
- Cho mượn;	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-
- Phải thu khác.	14.795.188.009	14.022.835.786
+ Phải thu nội bộ khác	-	-
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
+ Lãi dự thu	-	-
+ Phải thu khác	14.795.188.009	14.022.835.786
b) Dài hạn	193.150.000	143.150.000
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-

- Ký cược, ký quỹ;	193.150.000	143.150.000
- Cho mượn;	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-
- Phải thu khác.	-	-
+ Phải thu nội bộ khác	-	-
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
+ Phải thu khác	-	-
Cộng	15.390.587.599	15.896.759.349
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
a) Tiền;	-	-
b) Hàng tồn kho;	-	-
c) TSCĐ;	-	-
d) Tài sản khác.	-	-
6. Nợ xấu	-	-
7. Hàng tồn kho:		
- Hàng đang đi trên đường;	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	6.492.779.668	8.256.475.924
- Công cụ, dụng cụ;	395.000	395.000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	11.685.625.661	6.966.689.080
- Thành phẩm;	-	-
- Hàng hóa;	2.068.692.267	2.295.081.888
- Hàng gửi bán;	12.691.668.247	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	(5.651.347.594)	(6.858.494.773)
Cộng	27.287.813.249	10.660.147.119
8. Tài sản dở dang dài hạn	-	-
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
Cộng	-	-
b, Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Mua sắm	-	-
- XDCB	-	711.478.704
Trong đó: Chi tiết các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB:	-	711.478.704
+ Trạm cấp gas cho nhà máy Xiongtai	-	711.478.704
- Sửa chữa	-	-
Cộng	-	711.478.704
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
13. Chi phí chờ phân bổ	-	-
a) Ngắn hạn	493.762.513	653.033.531
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác;	493.762.513	653.033.531
b) Dài hạn	50.484.836.636	51.257.653.928

- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác	50.484.836.636	51.257.653.928
Cộng	50.978.599.149	51.910.687.459
14. Tài sản khác	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-
15. Vay và nợ thuê tài chính	-	-
16. Phải trả người bán	-	-
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	52.978.627.309	58.003.074.017
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	22.766.746.971	49.943.583.821
+ Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long	22.608.986.971	19.067.473.717
+ Công ty TNHH Gas Venus	-	30.718.350.104
+ Công ty CP Xây dựng và vận tải Kansai Việt Nam	157.760.000	157.760.000
- Người mua trả tiền trước	25.566.206.166	4.245.334.048
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.645.674.172	3.814.156.148
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-
Cộng	52.978.627.309	58.003.074.017
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Có biểu riêng kèm theo)	-	-
18. Chi phí phải trả	-	-
a) Ngắn hạn:	271.873.065	194.850.660
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	-	-
- Các khoản trích trước khác;	271.873.065	194.850.660
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	271.873.065	194.850.660
19. Phải trả khác	4.006.386.712	4.074.672.930
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	24.063.300	27.292.350
- Bảo hiểm xã hội;	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	561.453.147	571.453.147
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	971.374.200	971.974.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.213.383.215	2.223.024.126
- Các khoản phải thu khác.	-	-
Cộng	3.770.273.862	3.793.743.823
b) Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	236.112.850	280.929.107
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-

Cộng	236.112.850	280.929.107
20. Doanh thu chờ phân bổ	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	12.289.700	104.087.163
Cộng	12.289.700	104.087.163
b) Dài hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
21. Trái phiếu phát hành	-	-
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
23. Dự phòng phải trả	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	112.391.192	112.391.192
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	112.391.192	112.391.192
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu	30.617.546	30.617.546
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	30.617.546	30.617.546
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
25. Vốn chủ sở hữu	-	-
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển;	2.596.615.372	2.596.615.372
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	337.031.314	337.031.314

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài:
- b) Tài sản nhận giữ hộ:
- c) Ngoại tệ các loại:
- d) Vàng tiền tệ:
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý:
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/04/26 đến ngày 30/04/2026	Từ ngày 01/04/25 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán hàng hóa;	76.741.358.368	62.542.427.974
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	33.000.000	392.237.349
- Doanh thu xây lắp;	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu khác	7.445.964	-
Cộng	76.781.804.332	62.934.665.323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	5.649.416
Trong đó:	-	-
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	5.649.416
- Hàng bán bị trả lại;	-	-
3. Giá vốn hàng bán	-	-
- Giá vốn hàng bán;	70.216.288.368	59.213.841.587
- Giá vốn thành phẩm ;	-	-
- Giá vốn xây lắp ;	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	-	592.891.396
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	70.216.288.368	59.806.732.983
4. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	318.924.973	396.710.016
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-

- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	318.924.973	396.710.016

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;	183.826.852	378.069.888
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.152.384.416
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	319.775.177	311.070.786
- Chi phí tài chính khác.	-	94.614.405
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	503.602.029	1.936.139.495

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	13.620.615	13.349
Cộng	13.620.615	13.349

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	58.288	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	74.344.430	492.695.328
- Các khoản khác.	243.980.352	262.181.350
Cộng	318.383.070	754.876.678

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	2.970.667.015	(422.847.976)
+ Tiền lương	1.612.124.494	1.318.607.056
+ Chi phí thuê văn phòng	211.602.693	168.499.474
+ Chi phí Phân bổ	308.446.677	556.595.322
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	838.493.151	(2.466.549.828)
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.272.184.468	1.453.669.798
Cộng	4.242.851.483	1.030.821.822

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	1.070.771.179	1.016.930.556
+ Tiền lương	688.071.420	712.391.496
+ Chi phí thuê văn phòng	-	55.555.560
+ Chi phí khấu hao	308.446.677	168.267.263
+ CP Vận chuyển	74.253.082	80.716.237
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	677.003.771	441.912.533
Cộng	1.747.774.950	1.458.843.089

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	-	-
- Chi phí nhân công;	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	-	-

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

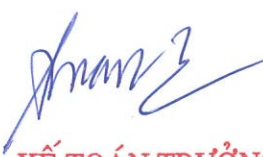
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

Người lập
(Ký, họ tên)


N. X. Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Quang Mẫn

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026



GIÁM ĐỐC
LYU ZHI MING

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình
Quý II năm 2026

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	-	222.458.772	3.060.465.455	56.450.000	-	24.967.976.468	28.307.350.695
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						897.367.754	897.367.754
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán		50.118.720				-	50.118.720
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	-	172.340.052	3.060.465.455	56.450.000	-	25.865.344.222	29.154.599.729
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	-	222.458.772	1.901.156.818	56.450.000	-	18.436.231.284	20.616.296.874
- Khấu hao trong kỳ			175.662.071	-	-	766.375.699	942.037.770
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán						-	-
- Giảm khác		50.118.720					50.118.720
Số dư cuối kỳ	-	172.340.052	2.076.818.889	56.450.000	-	19.202.606.983	21.508.215.924
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1.159.308.637	-	-	6.531.745.184	7.691.053.821
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	983.646.566	-	-	6.662.737.239	7.646.383.805

11/2/2026 9:11 AM

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Quý II năm 2026

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	907.278.913			70.000.000	606.942.000		1.584.220.913
- Mua trong kỳ					-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	907.278.913	-	-	70.000.000	606.942.000	-	1.584.220.913
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	233.764.488	-	-	70.000.000	444.120.811	-	747.885.299
- Khấu hao trong kỳ	17.546.196				12.207.438		29.753.634
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	251.310.684	-	-	70.000.000	456.328.249	-	777.638.933
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	673.514.425	-	-	-	162.821.189	-	836.335.614
- Tại ngày cuối kỳ	655.968.229	-	-	-	150.613.751	-	806.581.980

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Quý II năm 2026

a) Phải nộp

STT	Các chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Thuế GTGT hàng hóa	22.568.740	40.727.213	36.525.466	18.366.993
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế nhập khẩu VTTB	-	-	-	-
4	Thuế TNDN	-	-	-	-
5	Thuế TNCN	62.305.312	63.143.669	72.444.151	71.605.794
6	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
7	Thuế khác	-	-	-	-
	Cộng	84.874.052	103.870.882	108.969.617	89.972.787

25. Vốn chủ sở hữu

Quý II năm 2026

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
A	1	2	4	6	7	8	9	10	
Số dư đầu năm trước	188.700.000.000	15.480.000.000	-	-	2.596.615.372	337.031.314	(40.671.794.457)	166.441.852.229	
- Tăng vốn trong năm trước								-	
- Lãi trong năm trước								-	
- Tăng khác								-	
- Giảm vốn trong năm trước (PP lợi nhuận)								-	
- Lỗ trong năm trước				-			(16.861.901.370)	(16.861.901.370)	
- Thù lao HĐQT								-	
- Giảm khác								-	
Số dư đầu năm nay	188.700.000.000	15.480.000.000	-	-	2.596.615.372	337.031.314	(57.533.695.827)	149.579.950.859	
- Tăng vốn trong năm nay								-	
- Lãi trong năm nay							-	-	
- Tăng khác								-	
- Giảm vốn trong năm nay (PP lợi nhuận)								-	
- Lỗ trong năm nay				-			3.759.035.172	3.759.035.172	
- Thù lao HĐQT							-	-	
- Giảm khác								-	
Số dư cuối năm nay	188.700.000.000	15.480.000.000	-	-	2.596.615.372	337.031.314	(53.774.660.655)	153.338.986.031	

